

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2021

(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)



Mãi gắn bó. Mãi bền lâu.

Trụ sở / Nhà máy:

Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.
Phước Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211 386 32 44/ 387 71 26

Fax: 84.211 386 30 19/ 387 96 68
www.xuanhoa.vn

MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277.265.209.793	310.848.823.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	10.327.241.657	23.311.640.567
1. Tiền	111		10.327.241.657	23.311.640.567
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.620.823.143	184.183.650.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	97.275.973.011	161.270.807.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.575.904.087	20.907.259.411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	3.588.579.811	3.825.217.653
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.232.722.218)	(2.232.722.218)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		413.088.452	413.088.452
IV. Hàng tồn kho	140		138.793.591.437	100.739.755.084
1. Hàng tồn kho	141	4	138.793.591.437	100.739.755.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.523.553.556	2.613.776.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.a	1.894.383.731	2.483.707.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.479.175.940	55.325.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.b	149.993.885	74.743.552
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.051.672.659	186.729.194.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		154.325.626.402	159.808.769.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	153.765.270.661	159.203.776.375
- Nguyên giá	222		380.925.243.685	380.561.607.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227.159.973.024)	(221.357.830.946)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	560.355.741	604.993.377
- Nguyên giá	228		3.460.337.628	3.460.337.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.899.981.887)	(2.855.344.251)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		420.000.000	420.000.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	420.000.000	420.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.336.701.068	16.336.701.068
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	16.336.701.068	16.336.701.068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.969.345.189	10.163.724.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.b	10.969.345.189	10.163.724.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		459.316.882.452	497.578.018.043

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		247.708.536.937	243.894.880.433
I. Nợ ngắn hạn	310		233.853.427.486	227.480.324.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63.215.635.111	76.037.869.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.549.119.859	10.594.443.754
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.a	277.434.185	11.038.036.537
4. Phải trả người lao động	314		5.881.477.455	11.676.675.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		163.411.110	146.192.152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	11	7.660.058.710	8.818.262.421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		142.195.687.015	108.757.241.446
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		600.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		310.604.041	411.604.041
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		13.855.109.451	16.414.555.569
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	12		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.855.109.451	16.414.555.569
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	211.608.345.515	253.683.137.610
I. Vốn chủ sở hữu	410		211.608.345.515	253.683.137.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.965.000.000	210.965.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100.000.000)	(100.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		743.345.515	42.818.137.610
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		645.137.610	1.560.535.854
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.207.905	41.257.601.756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		459.316.882.452	497.578.018.043

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Tiến Tuấn

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP-QUÝ

Đơn vị tính: *Đồng*

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	94.453.377.432	107.623.987.319	94.453.377.432	107.623.987.319
	<i>T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>		<i>11.912.013.089</i>	<i>15.173.566.603</i>	<i>11.912.013.089</i>	<i>15.173.566.603</i>
02	2. Các khoản giảm trừ	15	1.799.958.399	3.413.066.194	1.799.958.399	3.413.066.194
	+ Chiết khấu thương mại		1.683.749.402	1.791.056.393	1.683.749.402	1.791.056.393
	+ Giá trị hàng bán bị trả lại		74.121.013	1.622.009.801	74.121.013	1.622.009.801
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	92.653.419.033	104.210.921.125	92.653.419.033	104.210.921.125
11	4. Giá vốn hàng bán	17	73.792.573.323	83.954.662.171	73.792.573.323	83.954.662.171
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.860.845.710	20.256.258.954	18.860.845.710	20.256.258.954
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	7.692.895	134.300.649	7.692.895	134.300.649
22	7. Chi phí tài chính	19	1.732.834.192	1.404.875.886	1.732.834.192	1.404.875.886
23	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>		<i>1.587.108.989</i>	<i>1.239.496.920</i>	<i>1.587.108.989</i>	<i>1.239.496.920</i>
24	8. Chi phí bán hàng		8.050.764.870	9.410.835.793	8.050.764.870	9.410.835.793
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.962.994.859	10.912.659.123	8.962.994.859	10.912.659.123
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		121.944.684	(1.337.811.199)	121.944.684	(1.337.811.199)
31	11. Thu nhập khác		4.349.046	35.016.206	4.349.046	35.016.206
32	12. Chi phí khác		3.500.000	4.345.441	3.500.000	4.345.441
40	13. Lợi nhuận khác		849.046	30.670.765	849.046	30.670.765
50	14. Tổng Lợi nhuận trước thuế		122.793.730	(1.307.140.434)	122.793.730	(1.307.140.434)
51	15. Thuế TNDN hiện hành	20	24.585.825	-	24.585.825	-
52	16. Thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	98.207.905	(1.307.140.434)	98.207.905	(1.307.140.434)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	5	(62)	5	(62)

NGƯỜI LẬP BIỂU

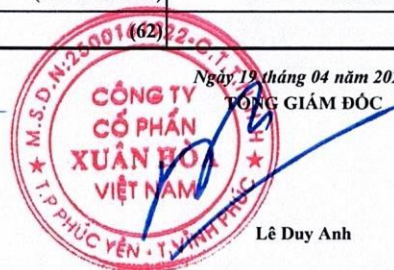


Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Tiến Tuấn



Ngày 19 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		163.421.684.196	156.360.784.267
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(127.379.385.748)	(107.609.657.332)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.065.241.427)	(20.508.179.232)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(1.726.174.304)	(1.311.129.743)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5.094.045.592)	(5.780.045.514)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.509.388.450	1.410.719.104
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.260.785.045)	(14.217.500.832)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.594.559.470)	8.344.990.718
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.992.458.577)	(6.925.222.989)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.495.786	5.374.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.984.989.398)	(6.919.848.840)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		90.542.557.884	68.490.869.163
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59.663.558.433)	(55.573.653.160)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.283.876.100)	(17.501.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.404.850.042)	12.899.715.003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.984.398.910)	14.324.856.881
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		23.311.640.567	12.253.344.754
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	10.327.241.657	26.578.201.635

Vĩnh Phúc, Ngày 20 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hoa

Bùi Tiến Tuấn

Lê Duy Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Tổng hợp

Quý I - Năm 2021

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện không ít khó khăn do dịch bệnh Covid, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc****Mẫu số: B09-DN****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT: Đồng)

1 Tiền	Cuối kỳ này	Đầu năm
Tiền mặt	43.083.096	114.788.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.284.158.561	23.196.852.497
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Cộng	10.327.241.657	23.311.640.567

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	9.355.450.078		16.373.256.482	
Công ty cổ phần WOODSLAND	5.562.802.660		3.705.772.817	
SANKIN CORPORATION	7.648.917.907		5.024.085.570	
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15.659.922.251		17.104.290.251	
Công Ty cổ phần ATM	5.251.618.177		5.651.618.177	
Các đối tượng khác	53.797.261.938	(2.232.722.218)	113.411.784.288	(2.232.722.218)
Cộng	97.275.973.011	(2.232.722.218)	161.270.807.585	(2.232.722.218)

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội				
	5.562.802.660		3.879.249.550	

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ này	Đầu năm
Tạm ứng	737.446.877	1.093.985.384
Ký quỹ, ký cược	2.741.591.220	2.641.591.220
Phải thu khác	109.541.714	89.641.049
Cộng	# 3.588.579.811	3.825.217.653

Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)

	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	97.867.211		117.867.211	
Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696		363.349.696	
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584.991.799		584.991.799	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Du lịch	215.326.000		215.326.000	
Các đối tượng khác	700.269.704		455.648.694	
Cộng	2.627.021.503	2.232.722.218	2.627.021.503	(2.232.722.218)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phước Yên, T.Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

4 Hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	65.814.990.062		58.896.986.236	
Công cụ, dụng cụ	792.507.944		698.169.472	
Chi phí SX KD dở dang	22.756.997.035		20.172.989.867	
Chi phí NVL gửi gia công	17.697.693.338		20.666.222.326	
Thành phẩm, hàng hóa	31.731.403.058		305.387.182	
Cộng	138.793.591.437	0	100.739.755.084	0

5 Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	208.373.097	181.337.722
Công cụ, dụng cụ sản xuất	855.127.355	1.110.453.351
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	185.668.359	242.290.904
Biển quảng cáo	354.166.667	729.166.667
Sản phẩm trưng bày	97.312.733	167.804.642
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	193.735.520	52.653.794
Cộng	1.894.383.731	2.483.707.080
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	3.034.290.824	2.681.468.215
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.460.215.943	2.268.020.033
Chi phí CCDC sản xuất	4.125.104.835	3.747.376.629
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	948.861.504	1.041.934.839
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	400.872.083	424.924.409
Cộng	10.969.345.189	10.163.724.125

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa		5 575 542 490	7 904 454 655	13 479 997 145		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			844 038 381	844 038 381		
- Thuế xuất, nhập khẩu	74 250 561		283 951 456	283 951 456	74 250 561	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5 094 045 952	24 585 825	5 094 045 592		24 586 185
- Thuế thu nhập cá nhân		368 448 095	486 059 570	929 757 998	75 250 333	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			252 848 000			252 848 000
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác			6 000 000	6 000 000		
Cộng	74 250 561	11 038 036 537	9 801 937 887	20 637 790 572	149 500 894	277 434 185

b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Cộng	492 991			492 991	

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	86 586 080 582	273 747 433 326	15 969 138 909	4 622 590 868	380 925 243 685
Số dư đầu kỳ	86 586 080 582	273 383 796 962	15 969 138 909	4 622 590 868	380 561 607 321
Tăng trong kỳ		363 636 364			363 636 364
- Mua ngoài		363 636 364			363 636 364
- Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	86 586 080 582	273 747 433 326	15 969 138 909	4 622 590 868	380 925 243 685
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	56 983 681 341	148 571 296 456	11 378 757 920	4 424 095 229	221 357 830 946
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 079 591 882	4 285 147 226	394 773 465	42 629 505	5 802 142 078
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	58 063 273 223	152 856 443 682	11 773 531 385	4 466 724 734	227 159 973 024
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	29 602 399 241	124 812 500 506	4 590 380 989	198 495 639	159 203 776 375
- Tại ngày cuối kỳ	28 522 807 359	120 890 989 644	4 195 607 524	155 866 134	153 765 270 661

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

128 573 111 941 VND

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.326.285.128	134.052.500	3.460.337.628
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	3.326.285.128	134.052.500	3.460.337.628
Số khấu hao			
Số đầu năm	2.774.624.442	80.719.809	2.855.344.251
Khấu hao trong kỳ	44.637.636	-	44.637.636
Số cuối kỳ	2.819.262.078	80.719.809	2.899.981.887
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	551.660.686	53.332.691	604.993.377
Số cuối kỳ	507.023.050	53.332.691	560.355.741

9 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	420.000.000	420.000.000
Cộng	420.000.000	420.000.000

10 Đầu tư dài hạn khác

- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	16.336.701.068	16.336.701.068
Cộng	16.336.701.068	16.336.701.068

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	287.467.691
Kinh phí công đoàn	121.601.759	470.877.233
Bảo hiểm xã hội	2.814.008	5.787.908
Cổ tức phải trả cổ đông	1.979.009.400	89.885.500
Thường mục tiêu năm	2.284.346.384	861.653.323
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.038.829.204	7.102.590.766
Cộng	7.660.058.710	8.818.262.421

12 Phải trả dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Cộng	-	-

13 - **Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	210.965.000.000	17.034.410.939	(100.000.000)	227.899.410.939
Lãi trong kỳ		(1.307.140.434)		(1.307.140.434)
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		-		-
PP Lợi nhuận năm 2018				-
Tại ngày 31/12/2020	210.965.000.000	15.727.270.505	(100.000.000)	226.592.270.505
Tại ngày 01/01/2021	210.965.000.000	42.818.137.610	(100.000.000)	253.683.137.610
Lãi trong kỳ		98.207.905		98.207.905
Chênh lệch tỉ giá		-		-
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		42.173.000.000		42.173.000.000
Thường Ban điều hành		-		-
Tại ngày 31/12/2021	210.965.000.000	743.345.515	(100.000.000)	211.608.345.515

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	01/01/2021	31/03/2021
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28.832.480.000	28.832.480.000
Các cổ đông khác	48,72%	102.789.290.000	102.789.290.000
Cộng	100%	210.965.000.000	210.965.000.000

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.096.500	21.096.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10.000	10.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
	VNĐ	VNĐ
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	94.453.377.432	107.623.987.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	-
Cộng	94.453.377.432	107.623.987.319
15 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	1.683.749.402	1.791.056.393
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	74.121.013	1.622.009.801
Cộng	1.757.870.415	3.413.066.194
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	92.653.419.033	104.210.921.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	-
Cộng	92.653.419.033	104.210.921.125
17 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	73.792.573.323	83.954.662.171
Cộng	73.792.573.323	83.954.662.171
18 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.578.137	5.374.149
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	197.109	128.926.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7.666.288	134.300.649

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý I/2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
19 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.587.108.989	1.239.496.920
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	139.528.013	159.606.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.197.190	5.772.966
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.732.834.192	1.404.875.886
20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.585.825	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.585.825	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.207.905	(1.307.140.434)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5	(62)

22 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vĩnh Phúc, Ngày 20 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Tiến Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh